

Số: 1499 /QĐ-UBND

Đồng Hỷ, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
xã Đồng Hỷ năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG HỖ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ/ĐU ngày 26/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ xã Đồng Hỷ về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và xây dựng hệ thống chính trị năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Đồng Hỷ về thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của HĐND xã Đồng Hỷ về việc giao dự toán thu - chi ngân sách xã Đồng Hỷ năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 17/12/2025 của HĐND xã Đồng Hỷ thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2026 xã Đồng Hỷ;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 445/TTr-KT ngày 30 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cho các phòng và các cơ quan, đơn vị, các xóm.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Căn cứ nội dung của Quyết định này, Thủ trưởng các phòng và các cơ quan, đơn vị có liên quan, các xóm theo nhiệm vụ được giao khẩn trương cụ thể hóa, triển khai kế hoạch chi tiết theo nhiệm vụ được phân cấp để có cơ sở thực hiện nhiệm vụ ngay từ đầu năm 2026.

Điều 2. Thủ trưởng các Phòng, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện kịp thời; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các xóm trong

quá trình tổ chức thực hiện nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Thủ trưởng các phòng, đơn vị thuộc xã; Trưởng các xóm và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các Ban thuộc HĐND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tùng

Phụ lục I**CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026***(Kèm theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Đồng Hỷ)*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá	Ghi chú
1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm	%	11	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
2	Trồng trọt				
-	Sản lượng lương thực	Tấn	7.680	Phòng Kinh tế	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	13.170	Phòng Kinh tế	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
-	Diện tích trồng rừng	Ha	50	Phòng Kinh tế	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	10	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
3	Chăn nuôi				
-	Tổng đàn gia súc, gia cầm hằng năm				
+	Đàn trâu, bò	Con	1.350	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
+	Đàn lợn	Con	24.000	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
+	Đàn gia cầm	Con	780.000	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
+	Sản lượng thịt gia súc, gia cầm chủ yếu xuất chuồng	Tấn	7.790	Phòng Kinh tế	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
4	Thu ngân sách				
-	Thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết	Tr.đ	102.755	Phòng Kinh tế	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
-	Thu nội địa	Tr.đ	136.355	Phòng Kinh tế	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
-	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đ	33.600	Phòng Kinh tế	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
5	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr.đ	69,6	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
6	Văn hóa				

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá	Ghi chú
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình văn hóa	%	95	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã (QĐ 2612/QĐ-UBND tỉnh là 90%)
-	Tỷ lệ xóm đạt danh hiệu xóm văn hóa	%	90	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Tỷ lệ cơ quan đạt chuẩn văn hóa	%	92	Phòng Kinh tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
7	Giáo dục				
-	Giữ vững phổ cập các bậc học: MN 5 tuổi, tiểu học và THCS		Giữ vững	Phòng Văn Hóa - Xã hội	
-	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	100	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	88,89	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh (Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã là 56%)
-	Tỷ lệ huy động trẻ vào bậc học mầm non	%	100	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường	%	100	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Số Trường phổ thông dân tộc nội trú	Trường	01	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
8	Y tế			Phòng Văn Hóa - Xã hội	
-	Giữ vững xã đạt chuẩn quốc gia về y tế		Giữ vững	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%	<7	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	96	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Chất thải y tế được xử lý	%	100	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
-	Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Người	1.850	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ cặp nam nữ thanh niên được tư vấn khám sức khỏe trước hôn nhân	%	52	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát	%	45	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát	%	60	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ	%	82	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
9	Môi trường			Phòng Văn Hóa - Xã hội	
-	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch	%	86	Phòng Kinh Tế	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh (Nghị quyết xã giao 87%)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá	Ghi chú
-	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	91	Phòng Kinh Tế	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
10	Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh	%	20	Phòng Kinh Tế	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
11	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	%	0,2	Phòng Kinh Tế	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
12	Lao động, việc làm				
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (so với số nhân khẩu trong độ tuổi lao động)	%	80	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Có văn bằng, chứng chỉ	%	38	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Tỷ lệ thất nghiệp	%	<2,3	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
13	Chuyển đổi số				
-	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	%	100	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng	%	100	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ 1Gb/s	%	95	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
-	Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G	%	75	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
14	An ninh - Quốc phòng				
-	An ninh - trật tự xã hội		Giữ vững	Công an	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND xã
-	Quốc phòng				
+	Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số	%	1,73	Ban chỉ huy Quân Sự	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh
+	Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định	%	25,51	Ban chỉ huy Quân Sự	Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh

Phụ lục 2
BIỂU GIAO CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Đồng Hỷ)

TT	Địa chỉ	Thời điểm 31/12/2025			Chỉ tiêu giao giảm nghèo năm 2026			
		Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ (%)	Số hộ cận nghèo giảm	Tỷ lệ (%)
1	Xóm An Thái	258	1	0				
2	Xóm Đồng Thái	202	2	0	1	0,50		
3	Xóm Đồng Thịnh	278	1	2				
4	Xóm Vải	219	3	2	1	0,46	1	0,46
5	Xóm Sơn Quang	232	2	3	1	0,43		
6	Xóm Tương Quân	241	3	4	2	0,83		
7	Xóm Việt Cường	206	2	4	1	0,49		
8	Xóm Văn Hữu	175	0	0				
9	Xóm Tam Thái	220	0	1				
10	Xóm Hưng Thái	412	0	2				
11	Xóm Tân Thái	294	0	2			1	0,34
12	Xóm Ấp Thái	153	0	1				
13	Xóm Gò Cao	239	0	1				
14	Xóm Luông	173	2	1	1	0,58		
15	Xóm Na Long	266	0	2				
16	Xóm Trung Thần	195	2	3	1	0,51		
17	Xóm La Đanh	221	2	4			1	0,45
18	Xóm La Vương	173	3	7	1	0,58		
19	Xóm La Thông	188	2	3				
20	Xóm Phúc Thành	158	0	1				
21	Xóm Làng Lậm	129	0	1				
22	Xóm Bình Minh	314	2	8	1	0,32		
23	Xóm Minh Tiến	196	1	4			1	0,51
24	Xóm Bình Ca	194	0	8			1	0,52
25	Xóm Cà Phê	335	0	6			1	0,30
26	Xóm Trại Cài	216	0	7			1	0,46
27	Xóm Minh Lý	319	2	9	1	0,31	1	0,31
28	Xóm An Bình	201	1	7				
29	Xóm 1	173	2	0				
30	Xóm 2	181	1	3			1	0,55
31	Xóm 3	187	3	1	1	0,53		
32	Xóm 4	233	1	2				
33	Xóm 5	128	2	0	1	0,78		
34	Xóm 6	189	4	0	2	1,06		
Tổng cộng		7.498	44	99	15	0,20	9	0,12

Phụ lục III

BIỂU GIAO CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Đồng Hỷ)

TT	Địa chỉ	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng chè búp tươi (Tấn)
1	Xóm An Thái	0	-
2	Xóm Đồng Thái	163	-
3	Xóm Đồng Thịnh	130	-
4	Xóm Vải	137	-
5	Xóm Sơn Quang	142	-
6	Xóm Tướng Quân	369	261
7	Xóm Việt Cường	170	464
8	Xóm Văn Hữu	414	363
9	Xóm Tam Thái	234	-
10	Xóm Hưng Thái	64	-
11	Xóm Tân Thái	170	-
12	Xóm Ấp Thái	52	-
13	Xóm Gò Cao	188	-
14	Xóm Luông	312	-
15	Xóm Na Long	218	655
16	Xóm Trung Thần	338	439
17	Xóm La Đảnh	165	600
18	Xóm La Vương	328	721
19	Xóm La Thông	533	598
20	Xóm Phúc Thành	164	313
21	Xóm Làng Lậm	227	313
22	Xóm Bình Minh	721	741
23	Xóm Minh Tiến	417	403
24	Xóm Bình Ca	339	585
25	Xóm Cà Phê	168	851
26	Xóm Trại Cài	253	669
27	Xóm Minh Lý	510	775
28	Xóm An Bình	319	390
29	Xóm 1	6,5	290
30	Xóm 2	16,1	875
31	Xóm 3	46,6	590
32	Xóm 4	139	1.090
33	Xóm 5	123	697
34	Xóm 6	104	491
Tổng cộng		7.680	13.170